

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2016/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 12 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Xuân Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND

ngày 12/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc phân loại, tiêu chí phân loại, phương pháp, trình tự, thẩm quyền, hồ sơ và việc điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với thôn, tổ dân phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Mục đích phân loại thôn, tổ dân phố

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước của chính quyền xã, phường, thị trấn đối với tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; làm căn cứ để hoạch định chính sách, quy hoạch, đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

2. Việc phân loại thôn, tổ dân phố để làm cơ sở thực hiện chế độ, chính sách và bố trí hợp lý số lượng người hoạt động không chuyên trách đối với thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phân loại thôn, tổ dân phố

Việc phân loại thôn, tổ dân phố phải đảm bảo tính thống nhất, tính khoa học; phản ánh rõ tính chất công việc và mức độ thuận lợi, khó khăn trong quản lý của từng loại thôn, tổ dân phố.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VIỆC PHÂN LOẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 4. Phân loại và tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố

1. Thôn, tổ dân phố được phân làm ba loại cụ thể như sau:

a) Thôn, tổ dân phố loại 1

b) Thôn, tổ dân phố loại 2

c) Thôn, tổ dân phố loại 3

2. Tiêu chí phân loại gồm:

a) Số hộ gia đình

b) Diện tích tự nhiên

c) Các yếu tố đặc thù.

Điều 5. Phương pháp xác định tiêu chí và tính điểm

1. Phương pháp xác định tiêu chí đối với thôn, tổ dân phố

a) Tiêu chí “hộ gia đình” được xác định theo sổ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc đăng ký tạm trú thường xuyên từ 01 năm trở lên tại thôn, tổ dân phố tính đến thời điểm lập hồ sơ;

b) Tiêu chí “diện tích tự nhiên” do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định theo sơ đồ thể hiện vị trí địa lý của thôn, tổ dân phố và được tính trên cơ sở địa bàn phân công trách nhiệm thôn, tổ dân phố quản lý;

c) Tiêu chí “các yếu tố đặc thù” được xác định trên cơ sở các văn bản hiện hành của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công nhận danh sách thôn, tổ dân phố đặc biệt khó khăn; thôn, tổ dân phố trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự; xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I, II, III; số liệu điều tra, thống kê hộ nghèo, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp hiện có trong thôn, tổ dân phố để xác định.

2. Cách tính điểm tiêu chí đối với thôn

a) Tiêu chí hộ gia đình:

- Từ 100 hộ trở xuống thì mỗi hộ tính 01 điểm;

- Trên 100 hộ, cứ mỗi hộ tính 0,5 điểm, nhưng điểm tối đa không quá 200 điểm.

b) Tiêu chí diện tích tự nhiên:

- Từ 150 ha trở xuống tính 50 điểm;

- Từ 151 ha đến 300 ha, cứ 10 ha được tính 02 điểm;

- Trên 300 ha, cứ 10 ha tính 01 điểm, nhưng điểm tối đa của nội dung này không quá 100 điểm.

c) Tiêu chí các yếu tố đặc thù:

- Thôn thuộc đơn vị hành chính cấp xã khu vực I tính 10 điểm, khu vực II tính 15 điểm, khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc đơn vị hành chính cấp xã khu vực I, II tính 20 điểm;

- Thôn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự tính 10 điểm;

- Thôn có tỷ lệ hộ gia đình là người dân tộc thiểu số chiếm trên 50% số hộ trong thôn tính 10 điểm; chiếm từ 30% đến 50% tính 05 điểm; dưới 30% không tính điểm.

- Thôn có tỷ lệ hộ nghèo chiếm từ 41% tổng số hộ trong thôn trở lên tính

10 điểm; chiếm từ 20% đến 40% tổng số hộ trong thôn tính 05 điểm; dưới 20% không tính điểm.

3. Cách tính điểm đối với tổ dân phố

a) Tiêu chí hộ gia đình

- Từ 150 hộ trở xuống thì mỗi hộ tính 01 điểm;
- Trên 150 hộ, cứ mỗi hộ tính 0,5 điểm, nhưng điểm tối đa không quá 200 điểm.

b) Tiêu chí diện tích tự nhiên

- Từ 10 ha trở xuống tính 40 điểm;
- Từ 11 ha đến 40 ha, cứ 01 ha tính 01 điểm;
- Trên 40 ha, cứ 01 ha tính 0,5 điểm, nhưng điểm tối đa không quá 100 điểm.

c) Tiêu chí các yếu tố đặc thù

- Tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã khu vực I tính 10 điểm, khu vực II tính 15 điểm, riêng các tổ dân phố đặc biệt khó khăn tính 20 điểm;
- Các tổ dân phố trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự tính 10 điểm;
- Tổ dân phố có tỷ lệ số hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp chiếm trên 50% tổng số hộ của tổ dân phố tính 10 điểm; chiếm từ 30% đến 50% tính 05 điểm; dưới 30% không tính điểm;
- Tổ dân phố có tỷ lệ hộ nghèo chiếm từ 20% trở lên tính 10 điểm; có từ 10% đến 20% số hộ của tổ dân phố tính 05 điểm; dưới 10% không tính điểm.

Điều 6. Khung điểm để phân loại thôn, tổ dân phố

1. Căn cứ tổng số điểm của các tiêu chí quy định tại Điều 5 nêu trên để phân loại thôn, tổ dân phố.

2. Việc phân loại thôn, tổ dân phố theo khung điểm sau:

- a) Thôn, tổ dân phố loại 1 có từ 251 điểm đến 350 điểm;
- b) Thôn, tổ dân phố loại 2 có từ 170 điểm đến 250 điểm;
- c) Thôn, tổ dân phố loại 3 có dưới 170 điểm.

Điều 7. Trình tự, thẩm quyền và hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố

1. Ủy ban nhân dân cấp xã:

Trong thời gian 30 ngày làm việc, kể từ ngày triển khai thực hiện kế hoạch phân loại thôn, tổ dân phố, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ thẩm định), hồ sơ gồm:

a) Biểu thống kê, tổng hợp các tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố theo mẫu: *Biểu 01a* (đối với thôn), *Biểu 01b* (đối với tổ dân phố);

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua việc phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn;

c) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) hồ sơ gồm:

a) Toàn bộ thành phần hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm a, khoản 1 của Điều này;

b) Báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo biểu tổng hợp thẩm định phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn (*Biểu 02*);

c) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Nội vụ:

Chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nội vụ tiến hành thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Quyết định phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố

1. Theo định kỳ, sau ba mươi sáu tháng (ba năm), kể từ ngày Quyết định phân loại thôn, tổ dân phố có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ tiêu chí tại Quy định này, chỉ đạo tiến hành rà soát và lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Trường hợp chưa đủ thời gian theo định kỳ, nhưng có biến động lớn về quy mô số hộ gia đình, diện tích tự nhiên do cơ quan có thẩm quyền Quyết định điều chỉnh địa giới hành chính hoặc sáp nhập, thành lập mới thôn, tổ dân phố thì phải được tiến hành phân loại theo Quy định này. Việc phân loại thôn, tổ dân phố được thực hiện đồng thời với việc sáp nhập, thành lập thôn, tổ dân phố mới.

3. Trình tự, thẩm quyền điều chỉnh, phân loại thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Quy định này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Kinh phí

Kinh phí triển khai, tổ chức thực hiện việc phân loại thôn, tổ dân phố sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương.

Điều 10. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi gian dối làm sai lệch hồ sơ, tài liệu trong quá trình xây dựng số liệu về các tiêu chí để tính điểm phân loại thôn, tổ dân phố hoặc làm trái với Quy định này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo

quy định của pháp luật.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hủy bỏ kết quả phân loại thôn, tổ dân phố và yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã lập lại hồ sơ, tiến hành kiểm điểm, xử lý kỷ luật hành chính đối với các tổ chức và cá nhân có hành vi làm sai lệch hồ sơ, tài liệu trong quá trình xây dựng số liệu về các tiêu chí để tính điểm phân loại thôn, tổ dân phố.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nội vụ

Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện; thẩm định việc phân loại thôn, tổ dân phố và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; định kỳ tháng 12 hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chỉ đạo, kiểm tra, thẩm định việc lập hồ sơ, đảm bảo theo đúng trình tự quy định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn; định kỳ cuối tháng 11 hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất báo cáo tình hình phân loại thôn, tổ dân phố về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp).

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và quyết định phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để được xem xét giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Xuân Phong

BIỂU TỔNG HỢP TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐỐI VỚI THÔN
(Kèm theo Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 12/7/2016 của UBND tỉnh Lào Cai.)

TT	Tên thôn	Tiêu chí quy mô hộ gia đình		Tiêu chí diện tích tự nhiên		Tiêu chí các yếu tố đặc thù										Tổng số điểm	Dự kiến phân loại	Ghi chú	
		Tổng số hộ (hộ)	Số điểm (tối đa 200 điểm)	Tổng diện tích (ha)	Số điểm (tối đa 100 điểm)	Tổng điểm của các yếu tố đặc thù (tối đa 50 điểm)	Yếu tố khu vực		Yếu tố An ninh trật tự		Yếu tố hộ là người dân tộc thiểu số			Yếu tố hộ nghèo					
							Thôn ĐBKk, xã khu vực	Số điểm	Thôn phức tạp ANTT	Số điểm	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ %	Số điểm	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %				Số điểm
1	2	3	4	5	6	7 = 9+ 11+14+17	8	9	10	11	12	13= 12/3	14	15	16= 15/3	17	18= 4+6+7	19	20
VD 1	Thôn A	80	Cách tính: 80 hộ * 1 đ = 80 điểm	340	Cách tính: (150 ha đầu tiên * 50) + (150 ha kế tiếp /10*2) + (40 ha còn lại/10* 1) = 84 điểm	50	Thôn thuộc xã KV III	20	x	10	50	62,5	10	35	43,7	10	214	Loại 2	
2	Thôn B	65	65 hộ*1 đ= 65 điểm	60	Dưới 150 ha nên được tính 50 điểm	35	Thôn ĐBKk	20	0	0	40	61,5	10	15	23,1	5	150	Loại 3	

3	Thôn C	120	(100 hộ đầu tiên *1đ)+ (20 hộ còn lại *0,5đ) = 110 điểm	520	Cách tính: (150 ha đầu tiên*50)+ (150 ha kế tiếp/10*2) + (220 ha còn lại /10*1) = 102 điểm. Tuy nhiên điểm tối đa chỉ được tính 100 điểm	45	Thôn ĐBK	20	x	10	42	8,1	0	51	42,5	10	255	Loại 1	
4																			
...																			

Toàn xã (thị trấn) có thôn, trong đó: Loại 1thôn; Loại 2thôn; Loại 3thôn.
Chú thích (nếu có):

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng năm.....
TM. UBND XÃ, PHUỜNG, THỊ TRẤN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ, tên)

BIỂU TỔNG HỢP TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐỐI VỚI TỔ DÂN PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 12/7/2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Tên tổ dân phố	Tiêu chí quy mô hộ gia đình		Tiêu chí diện tích tự nhiên		Tiêu chí các yếu tố đặc thù								Tổng số điểm	Dự kiến phân loại	Ghi chú			
		Tổng số (hộ)	Số điểm (tối đa 200 điểm)	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Số điểm (tối đa 100 điểm)	Tổng điểm của các yếu tố đặc thù (tối đa 50 điểm)	Yếu tố khu vực		Yếu tố An ninh trật tự		Yếu tố cơ cấu hộ SX nông nghiệp								
							TDP ĐBKk, phường, TT khu vực	Số điểm	TDP phức tạp ANTT	Số điểm	Số hộ	Tỷ lệ %	Số điểm				Số hộ	Tỷ lệ %	Số điểm
1	2	3	4	5	6	7 = 9+11+14+17	8	9	10	11	12	13 = 12/3	14	15	16 = 15/3	17	18 = 4+6+7	19	20
VD.1	TDP số 1	72	Cách tính: 72 hộ*1đ= 72 điểm	5	40	10	Phường KVI	10	0	0	0	0	0	0	0	0	122	Loại 3	
2	TDP số 2	280	(150 hộ đầu *1đ) + (130 hộ còn lại * 0,5 đ) = 215 điểm. Tuy nhiên điểm tối đa quy định chỉ được tính 200 điểm	12	40 điểm (10 ha đầu) + (2 ha kế tiếp*1) = 42 điểm	20	Phường KVI	10	x	10	0	0	0	0	4,3%	0	262	Loại 1	

3	TDP số 3	160	(150 hộ đầu *1)+ (10 hộ còn lại*0,5) = 155 điểm	8	40	20	Thị trấn KV II	15	0	0	0	0	5	37,5	60	37,5	0	215	Loại 2	
4																				
...																				

Toàn xã (thị trấn) cótổ dân phố, trong đó: Loại 1.....; Loại 2.....; Loại 3.....
Chú thích (nếu có):

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng năm.....
TM. UBND PHƯỜNG, THỊ TRẤN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ, tên)

BIỂU TỔNG HỢP
THẨM ĐỊNH PHÂN LOẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, (TP).....
(Kèm theo Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 12/7/2016 của UBND tỉnh Lào Cai.)

Số TT	Tên đơn vị cấp xã	Tổng số thôn, tổ dân phố	Số thôn	Dự kiến phân loại của cấp huyện			Số tổ dân phố	Dự kiến phân loại của cấp huyện			Ghi chú
				Loại 1	Loại 2	Loại 3		Loại 1	Loại 2	Loại 3	
1	2	3 = (4+8)	4 = (5+ 6 +7)	5	6	7	8 =(9+ 10 + 11)	9	10	11	12
1											
2											
3											
4											
5											
6											
7											
8											
	Cộng										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

.....Ngày tháng năm 20.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(ký tên và đóng dấu)